

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO  
TÒA PHÚC THẨM  
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 144/2026/HS-PT  
Ngày 04 tháng 3 năm 2026

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO  
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**- Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Đức Xuân

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thu Thủy

Bà Nguyễn Thị Cúc

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung - Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Vi D - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 3 năm 2026, tại điểm cầu trung tâm – Phòng xét xử trực tuyến, trụ sở Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và điểm cầu thành phần – Phòng xét xử trực tuyến, trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau, xét xử phiên tòa trực tuyến phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 413/2025/TLPT-HS ngày 27/10/2025; do có kháng cáo của 15 bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 66/2025/HS-ST ngày 18/9/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 69/2026/QĐXXPT-HS ngày 06/02/2026; đối với:

**- Bị cáo bị kháng cáo:**

Họ và tên: **Trương Thị L**, sinh ngày 01/01/1977 tại tỉnh Bạc Liêu (nay là tỉnh Cà Mau); CCCD số 096177009681, ngày cấp 14/8/2021, nơi cấp: Cục CSQLHC về TTXH Bộ C1; nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (nay là ấp T, xã T, tỉnh Cà Mau); nghề nghiệp: Nội trợ; trình độ học vấn: 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con cụ Trương Văn C, sinh 1935 (đã chết năm 2008) và cụ Nguyễn Thị T, sinh 1939 (đã chết năm 2023); chồng tên Tô Trí Đ và có 01 con tên Tô Trí N, sinh 1999; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giam từ ngày 23/12/2024 đến nay (bị cáo có mặt tại phiên tòa).

**- Người bào chữa cho bị cáo:** Luật sư Phan Thông A - Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

*Người bị hại:*

1. Bà Phạm Thị H, sinh năm 1959 (vắng mặt);
2. Ông Lê Văn T1, sinh năm 1947 (có mặt);
3. Bà Trà Thị Y, sinh năm 1991 (có mặt);
4. Bà Ngô Thị T2, sinh năm 1970 (có mặt);
5. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1950 (vắng mặt);
6. Bà Lê Tuyết A, sinh năm 1982 (vắng mặt);
7. Bà Lê Cẩm T3, sinh năm 1987 (có mặt);
8. Bà Trần Hồng T4, sinh năm 1970 (có mặt);
9. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1989 (vắng mặt).

Cùng cư trú tại: ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (nay là ấp T, xã T, tỉnh Cà Mau).

10. Bà Trương Thị P1, sinh năm 1961 (có mặt);
11. Bà Huỳnh Thị D1, sinh năm 1990 (có mặt);
12. Bà Trần Cẩm D2, sinh năm 1994 (có mặt);
13. Ông Lê Minh T5, sinh năm 1965 (có mặt).

Cùng cư trú tại: ấp Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (nay là ấp Đ, xã T, tỉnh Cà Mau).

14. Ông Trần Công V, sinh năm 1979 (có mặt).

Nơi cư trú: ấp X, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (nay là ấp Đ, xã T, tỉnh Cà Mau).

15. Bà Phan Bé H1, sinh năm 1969 (vắng mặt).

Nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (nay là ấp T, xã T, tỉnh Cà Mau).

*Người đại diện theo ủy quyền của các bị hại Lê Văn T1, Lê Cẩm T3, Nguyễn Thị N1, Trần Cẩm D2:* Ông Trương L1, sinh 1981. Địa chỉ: Khóm A phường A, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Tô Trí Đ, sinh năm 1977 (chồng bị cáo L, vắng mặt). Nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (nay là ấp T, xã T, tỉnh Cà Mau).

*(Ngoài ra, trong vụ án còn có 57 bị hại khác và 01 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng N2 không có kháng cáo nên Tòa án cấp phúc thẩm không triệu tập).*

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:*

Năm 2015, Trương Thị L bắt đầu tổ chức làm chủ hội để hưởng tiền hoa hồng (tiền cò) và đã kết thúc nhiều dây hội. Đến năm 2020, L tiếp tục mở 20 dây hội cho những người quen biết ở địa phương tham gia, gồm hội 1.000.000 đồng (đ) và hội 2.000.000đ. Đối với hội 1.000.000đ, tiền hoa hồng là 600.000đ/kỳ khai hội; hội 2.000.000đ, tiền hoa hồng là 1.200.000đ/ kỳ khai hội. Quá trình làm hội, đến tháng 3/2024, L đình hội do mất cân đối về tài chính và không còn khả năng chi trả tiền hội cho các hội viên. Thời điểm đình hội còn 18 dây hội (trong đó có 16 dây hội chưa mãn; 02 dây hội đã mãn). L đã thực hiện hành vi chiếm đoạt trong 18 dây hội này.

Với thủ đoạn lợi dụng hội viên tin tưởng, không đi bỏ thăm hội định kỳ đầy đủ, các hội viên không quen biết nhau, Trương Thị L tự ý lấy tên hội của hội viên hốt 55 chân hội chiếm đoạt số tiền 2.071.850.000đ, bán không 257 chân hội, chiếm đoạt số tiền 10.809.060.000đ trong 18 dây hội. Tổng cộng bị cáo chiếm đoạt của 72 người bị hại số tiền 12.880.910.000đ.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 66/2025/HS-ST ngày 18/9/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau, quyết định:

*1. Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự, tuyên bố bị cáo Trương Thị L phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, phạt bị cáo 1 (mười sáu) năm tù. Thời hạn tù được tính từ ngày 23/12/2024.*

*2. Căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự; Các Điều 584 và 589 của Bộ luật Dân sự, buộc bị cáo L phải có nghĩa vụ hoàn trả cho các bị hại số tiền đã chiếm đoạt (có danh sách cụ thể kèm theo).*

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về kê biên, phát mãi đối với 02 tài sản là quyền sử dụng đất do bị cáo L đứng tên; quyết định về lãi xuất chậm trả, xử lý vật chứng, các quyền theo Luật Thi hành án dân sự, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Cùng ngày 01/10/2025, có 15 người bị hại gồm các ông, bà Phạm Thị H, Lê Văn T1, Trà Thị Y, Ngô Thị T2, Nguyễn Thị P, Lê Tuyết Ả, Lê Cẩm T3, Trần Hồng T4, Nguyễn Thị N1, Trương Thị P1, Huỳnh Thị D1, Trần Cẩm D2, Lê Minh T5, Trần Công V, Phan Bé H1 có đơn kháng cáo có cùng nội dung xem xét lại toàn bộ vụ án, yêu cầu:

1. Tăng hình phạt tù đối với bị cáo Trương Thị L.
2. Áp dụng hình phạt bổ sung là cấm bị cáo Trương Thị L hành nghề làm chủ họ.
3. Trong quá trình chơi hội, bị cáo L có làm hợp đồng ủy quyền cho ông Tô Trí N, sinh năm 1999; trú ấp T, xã T, tỉnh Cà Mau (là con ruột của bị cáo L) đứng ra thu tiền của các hội viên và giao cho các hội viên được lĩnh hội. Buộc ông N có trách

nhiệm giao số tiền đã gom hui theo hợp đồng ủy quyền để khắc phục hậu quả do bị cáo L đã gây ra.

4. Hoạch hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án về điều tra, xét xử lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị hại giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và cho rằng ông Tô Trí Đ là chồng bị cáo có tham gia chơi hui chung với bị cáo nên cấp sơ thẩm bỏ lọt tội đối với ông Đ.

*Đại diện Viện công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:*

Về nội dung kháng cáo tăng hình phạt của các bị hại: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ theo luật định và xử phạt bị cáo 16 năm tù là phù hợp, tương xứng tính chất, mức độ do hành vi phạm tội của bị cáo đã gây ra nên đề nghị giữ nguyên hình phạt đối với bị cáo. Về nội dung kháng cáo còn lại của các bị hại là không có căn cứ nên cần giữ nguyên.

Luật sư bào chữa cho bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của các bị hại, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:*

[1] Các bị hại kháng cáo đúng quy định tại Điều 331, 332, 333 Bộ luật Tố tụng hình sự nên vụ án được xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo của 15 bị hại, thấy rằng:

[2.1] *Về việc kháng cáo tăng hình phạt tù đối với bị cáo:*

Từ ngày 15/5/2022 đến ngày 25/01/2024, bị cáo Trương Thị L làm chủ 18 dây hui, quá trình làm chủ các dây hui này, bị cáo đã có hành vi dùng thủ đoạn gian dối nhằm tạo ra sự tin tưởng cho các hui viên, thông qua hình thức bị cáo tự ý lấy tên hui của hui viên hốt 55 chân hui chiếm đoạt số tiền 2.071.850.000 đồng, bán không 257 chân hui, chiếm đoạt số tiền 10.809.060.000 đồng. Tổng cộng bị cáo chiếm đoạt của 72 bị hại số tiền 12.880.910.000 đồng. Hành vi của bị cáo đã bị Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt về tội: “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

Xét thấy bị cáo phạm tội có tính chất chuyên nghiệp, phạm tội nhiều lần trở lên; chỉ trong thời gian ngắn 20 tháng (từ tháng 5/2023 cho đến thời điểm tháng 01/2024, bị cáo đã chiếm đoạt của 72 bị hại với số tiền đặc biệt lớn, lên đến gần 13 tỷ đồng. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo như: Đã khắc phục được một phần thiệt hại số tiền 654.975.000đ; Có trả lãi cho hui viên mua hui không); Thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; Chưa có tiền án, tiền sự; Kiến thức

[2.2] Về nội dung kháng cáo của các bị hại áp dụng hình phạt bổ sung là cấm bị cáo Trương Thị L hành nghề làm chủ họ.

Theo Điều 471 Bộ luật Dân sự quy định về hộ, hội, biên, phường thì: “1. Hộ, hội, biên, phường (sau đây gọi chung là hộ) là hình thức giao dịch về tài sản theo tập quán trên cơ sở thỏa thuận của một nhóm người tập hợp nhau lại cùng định ra số người, thời gian, số tiền hoặc tài sản khác, thể thức góp, lĩnh hộ và quyền, nghĩa vụ của các thành viên. 2. Việc tổ chức hộ nhằm mục đích tương trợ trong nhân dân được thực hiện theo quy định của pháp luật. 3. Trường hợp việc tổ chức hộ có lỗi thì mức lỗi suất phải tuân theo quy định của Bộ luật này. 4. Nghiêm cấm việc tổ chức hộ dưới hình thức cho vay nặng lãi”.

[2.3] Về nội dung kháng cáo liên quan đến anh Tô Trí N là con ruột bị cáo L:

Các bị hại cho rằng bị cáo L có làm hợp đồng ủy quyền cho con là anh Tô Trí N đứng ra thu tiền của các hội viên và giao cho các hội viên được lĩnh hội. Đề nghị

buộc anh N có trách nhiệm giao số tiền đã gom hui theo hợp đồng ủy quyền để khắc phục hậu quả do bị cáo L đã gây ra.

Theo Điều 562 Bộ luật Dân sự quy định: “*Hợp đồng ủy quyền là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên được ủy quyền có nghĩa vụ thực hiện công việc nhân danh bên ủy quyền, bên ủy quyền chỉ phải trả thù lao nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định.*”. Căn cứ vào Hợp đồng ủy quyền giữa bị cáo với anh N thì anh N chỉ là người có nghĩa vụ thực hiện công việc nhân danh bên ủy quyền là bị cáo L để thực hiện nội dung ủy quyền theo hợp đồng. Vì vậy, kháng cáo của các bị hại đề nghị buộc anh N có trách nhiệm giao số tiền đã gom hui theo hợp đồng ủy quyền để khắc phục hậu quả do bị cáo L đã gây ra là không có căn cứ chấp nhận.

[2.4] *Đối với nội dung các bị hại kháng cáo liên quan đến ông Tô Trí Đ là chồng bị cáo:*

Hồ sơ vụ án thể hiện ông Tô Trí Đ là chồng bị cáo có phụ giúp bị cáo L chơi hui. Bị cáo L khai nhận bị cáo tự ý lấy tên hui của hui viên và bán khống các chân hui, ông Đ không biết. Quá trình điều tra không có căn cứ chứng minh ông Đ biết rõ và có hành vi thỏa thuận, bàn bạc cùng bị cáo L thực hiện hành vi phạm tội nên không có căn cứ chứng minh ông Đ đồng phạm với bị cáo L về tội lừa đảo. Không chấp nhận kháng cáo của các bị hại cho rằng còn bỏ lọt tội đối với ông Đ.

[3] **Án phí:** Các bị hại có kháng cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Điểm d khoản 1 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của các bị hại gồm các ông bà Phạm Thị H, Lê Văn T1, Trà Thị Y, Ngô Thị T2, Nguyễn Thị P, Lê Tuyết A, Lê Cẩm T3, Trần Hồng T4, Nguyễn Thị N1, Trương Thị P1, Huỳnh Thị D1, Trần Cẩm D2, Lê Minh T5, Trần Công V, Phan Bé H1. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 66/2025/HS-ST ngày 18/9/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

2. Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự, tuyên bố bị cáo Trương Thị L phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Xử phạt bị cáo **Trương Thị L** 16 (mười sáu) năm tù. Thời hạn tù được tính từ ngày 23/12/2024.

Tiếp tục tạm giam bị cáo theo Quyết định giam của Hội đồng xét xử để đảm bảo thi hành án.

3. Về án phí: 15 người bị hại gồm ông bà Phạm Thị H, Lê Văn T1, Trà Thị Y, Ngô Thị T2, Nguyễn Thị P, Lê Tuyết A, Lê Cẩm T3, Trần Hồng T4, Nguyễn Thị N1, Trương Thị P1, Huỳnh Thị D1, Trần Cẩm D2, Lê Minh T5, Trần Công V, Phan Bé H1 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VCT&KSXXPT tại TP. HCM;
- TAND tỉnh Cà Mau (2);
- VKSND tỉnh Cà Mau;
- THADS tỉnh Cà Mau;
- Công an tỉnh Cà Mau;
- Sở Tư pháp tỉnh Cà Mau
- Trại tạm giam Công an Cà Mau,  
“để tổng đạt cho bị cáo” (2);
- BH (15);
- Lưu: VP (5), HS (2), 32b (án 09).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Bùi Đức Xuân**